Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8485.30.90

Mã HS	8485.30.90
Mô tả hàng hóa	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp / - Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:27:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84853090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14660
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14660
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14660
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14016
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13957
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13957
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13957
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13957
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13957
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13957
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14011
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14011
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14011
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14011
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14011
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14012
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14012
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14012
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14012
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14012
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14012
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14015
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13963
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13971
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13971
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13971
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13971
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13971
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13971
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14002
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14002
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14002
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14002
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14002
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14002
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14057
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14057
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14057
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14057
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14057
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14034
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14034
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14034
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14034
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14034
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14034
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14034
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14034
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14034
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14034
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14034
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14034
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14049
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14049
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14049
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14049
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14049
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14049
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14048
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14048
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14048
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14048
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14048
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14041
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14041
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14041
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14041
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14041
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14041
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14041
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14036
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14036
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14036
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14036
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14036
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14036
RCEP B	2022	2022	0	B!D14036
RCEP B	2023	2023	0	B!E14036
RCEP B	2024	2024	0	B!F14036
RCEP B	2025	2025	0	B!G14036
RCEP B	2026	2026	0	B!H14036
RCEP B	2027	2027	0	B!I14036
RCEP C	2022	2022	0	C!D14036
RCEP C	2023	2023	0	C!E14036
RCEP C	2024	2024	0	C!F14036
RCEP C	2025	2025	0	C!G14036
RCEP C	2026	2026	0	C!H14036
RCEP C	2027	2027	0	C!I14036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14035
RCEP D	2023	2023	0	D!E14035
RCEP D	2024	2024	0	D!F14035
RCEP D	2025	2025	0	D!G14035
RCEP D	2026	2026	0	D!H14035
RCEP D	2027	2027	0	D!I14035
RCEP E	2022	2022	0	E!D14039
RCEP E	2023	2023	0	E!E14039
RCEP E	2024	2024	0	E!F14039
RCEP E	2025	2025	0	E!G14039
RCEP E	2026	2026	0	E!H14039
RCEP E	2027	2027	0	E!I14039
RCEP F	2022	2022	0	F!D14036
RCEP F	2023	2023	0	F!E14036
RCEP F	2024	2024	0	F!F14036
RCEP F	2025	2025	0	F!G14036
RCEP F	2026	2026	0	F!H14036
RCEP F	2027	2027	0	F!I14036
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13039
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13039
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13039
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13039

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8485.30 có 2 dòng thuế; dòng 8485.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8485.30.10 Bằng lắng đọng thủy tinh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8485.30.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8485.30.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8485.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8485.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14660), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.